

Bản án số: 120/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22-9-2025

“ Về việc: Yêu cầu không
công nhận quan hệ vợ chồng ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lý Văn Tòng.
- Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang** tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 44/2025/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2025 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 35/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ma Thị T, sinh năm 1986. Địa chỉ thường trú: Thôn B, xã T, tỉnh Tuyên Quang; chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Ma Đức C, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Tuyên Quang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện nộp tại Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang ngày 24/7/2025, quá trình giải quyết nguyên đơn chị Ma Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ma Thị T và anh Ma Đức C tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 nhưng không đăng ký kết hôn

theo quy định của pháp luật. Chị T và anh C chung sống cùng với nhau đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng với nhau về quan điểm sống, tính tình không hợp. Chị T và anh C đã sống ly thân với nhau từ năm 2014 đến nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh Ma Đức C theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị T và anh C có 01 con chung là cháu Ma Đức P, sinh ngày 19/7/2006. Cháu P hiện nay đã đủ 18 tuổi, có đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03/9/2025 bị đơn anh Ma Đức C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị T tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh C và chị T chung sống tại thôn Bản Tháng, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 2014 giữa anh C và chị T xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do không có tiếng nói chung, anh C và chị T sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Chị T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh C, anh C hoàn toàn nhất trí do tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Anh C và chị T có 01 con chung là cháu Ma Đức P, sinh ngày 19/7/2006. Cháu P hiện nay đã đủ 18 tuổi, có đủ khả năng nhận thức và năng lực hành vi, có đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 14/8/2025 tại U, tỉnh Tuyên Quang cho biết: Kết quả tra cứu thông tin tại sổ đăng ký kết hôn được lưu trữ tại UBND xã U qua các năm, không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị Ma Thị T và anh Ma Đức C. Chị T và anh C chung sống với nhau như vợ chồng, có một con chung là cháu Ma Đức P, sinh năm 2006. Đến nay chưa có thông tin về con chung khác của chị T và anh C được lưu trữ tại UBND xã U, tỉnh Tuyên Quang.

Tại phiên tòa chị T, anh C có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng. Về con chung: Chị T và anh C có 01 con chung là cháu Ma Đức P, sinh ngày 19/7/2006. Cháu P hiện nay đã đủ 18 tuổi, có đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Chị T, anh C tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử,

Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hôn nhân: Chị Ma Thị T và anh Ma Đức C chung sống với nhau từ năm 2005 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Chân K được pháp luật công nhận. Vì vậy, áp dụng Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không công nhận quan hệ giữa chị Ma Thị T và anh Ma Đức C là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Chị T và anh C có 01 con chung là cháu Ma Đức P, sinh ngày 19/7/2006. Cháu P hiện nay đã đủ 18 tuổi, có đủ khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy không đề nghị xem xét.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy không đề nghị xem xét.

Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy không đề nghị xem xét.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí cho chị Ma Thị T theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Ma Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận vợ chồng với anh Ma Đức C địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Tuyên Quang là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang quy định tại Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa chị T, anh C có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Chị T, anh C trình bày việc chung sống với nhau từ năm 2005 đến nay không đăng ký kết hôn. Tòa án nhân dân khu vực 2- Tuyên Quang đã xác minh tại UBND xã U (nơi chị T, anh C đã sinh sống) xác định không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị T và anh C. Như vậy, chị Ma Thị T và anh Ma Đức C chung sống như vợ chồng từ năm 2005 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ giữa chị Ma Thị T và anh Ma Đức C là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Chị T và anh C có 01 con chung là cháu Ma Đức P, sinh ngày 19/7/2006. Cháu P hiện nay đã đủ 18 tuổi, có đủ khả năng lao động. Chị T, anh Chân K yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Áp dụng các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị Ma Thị T do chị T là dân tộc thiểu số, cư trú tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn đề nghị miễn tiền án phí.

[7] Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, các Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” của chị Ma Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Ma Thị T và anh Ma Đức C là vợ chồng.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị Ma Thị T do chị T là dân tộc thiểu số, cư trú tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn đề nghị miễn tiền án phí.

Anh Ma Đ Chân không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Ma Thị T và anh Ma Đức C vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 2-Tuyên Quang ;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Trung Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Bích Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Văn Tòng

Nguyễn Thị Bích Hằng

Đào Thị Bích Ngọc

